

Số: **05** /QĐ-UBND-TH

Quận 4, ngày 09 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quyết toán ngân sách 16 quận và tổng quyết toán ngân sách Thành phố năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2363/QĐ-UBND-TH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 09/TTr-TCKH ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về công khai quyết toán ngân sách Quận 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Quận 4 (đính kèm các biểu mẫu và báo cáo thuyết minh).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 4, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 4 tổ chức thực hiện Quyết định này./. *Yên*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Quận ủy Quận 4;
- TT.Ủy ban nhân dân Quận 4;
- Lưu: Vt. *056*

Mu

CHỦ TỊCH



Leechua
Lê Văn Chiến



BÁO CÁO THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021 CỦA QUẬN 4

(Kèm theo Quyết định số **05** /QĐ-UBND-TH ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quyết toán ngân sách 16 quận và tổng quyết toán ngân sách Thành phố năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2363/QĐ-UBND-TH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ kết quả quyết toán thu-chi ngân sách năm 2021, Ủy ban nhân dân Quận 4 công khai số liệu và thuyết minh quyết toán thu-chi ngân sách năm 2021 của Quận 4 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.374,916 tỷ đồng, đạt 112,06% so với dự toán 1.227 tỷ đồng, chủ yếu là do:

- Thu tiền thuế thu nhập doanh nghiệp 519,299 tỷ đồng, đạt 241,53% so với dự toán 215 tỷ đồng
- Thu tiền thuế thu tiêu thụ đặc biệt 4,036 tỷ đồng, đạt 134,56% so với dự toán 3 tỷ đồng
- Thu tiền sử dụng đất 35,518 tỷ đồng, đạt 177,59% so với dự toán 20 tỷ đồng

2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương (không tính bổ sung cân đối ngân sách cấp trên, thu chuyển nguồn và kết dư): 204,479 tỷ đồng, đạt 112,06% so với dự toán 146,274 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thu ngân sách hưởng 100%: 44,,951 tỷ đồng

+ Thu ngân sách hưởng từ các khoản thu phân chia: 159,528 tỷ đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.038,937 tỷ đồng đạt 158,2% so với dự toán 656,74 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư: 15,258 tỷ đồng

- Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 225,343 tỷ đồng đạt 86,05% so với dự toán 261,875 tỷ đồng do cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, 10% tiết kiệm thêm theo Nghị quyết 58/NQ-CP, giảm hệ số chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND

- Chi An ninh, quốc phòng: 33,008 tỷ đạt 88,68% so với dự toán 37,222 tỷ đồng do quyết toán theo thực tế

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 33,143 tỷ đồng đạt 134,03% so với dự toán 24,729 tỷ đồng do tăng kinh phí hỗ trợ người dân và kinh phí phòng chống dịch Covid-19

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 4,901 tỷ đồng đạt 92,58% so với dự toán 5,294 tỷ đồng do cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, 10% tiết kiệm thêm theo Nghị quyết 58/NQ-CP, giảm hệ số chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 1,448 tỷ đồng đạt 76,86% so với dự toán 1,884 tỷ đồng do cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, 10% tiết kiệm thêm theo Nghị quyết 58/NQ-CP, giảm hệ số chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND

- Chi sự nghiệp kinh tế: 63,368 tỷ đồng đạt 91,22% so với dự toán 69,466 tỷ đồng do cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, 10% tiết kiệm thêm theo Nghị quyết 58/NQ-CP

- Chi quản lý hành chính: 205,154 tỷ đồng đạt 115,47% so với dự toán 177,665 tỷ đồng do tăng kinh phí Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp 2021-2026, kinh phí sửa chữa khu cách ly phòng chống dịch Covid-19

- Chi bảo đảm xã hội: 302,444 tỷ đồng đạt 531,55% so với dự toán 56,898 tỷ đồng do tăng kinh phí hỗ trợ người dân và kinh phí phòng chống dịch Covid-19

- Chi khác: 5,378 tỷ đồng

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 3,281 tỷ đồng

- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 146,210 tỷ đồng

Trên đây là báo cáo thuyết minh công khai quyết toán thu-chi năm 2021 ngân sách Quận 4./.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND-TH ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	656.740.000.000	1.329.970.830.703	202,51
1	Thu ngân sách Quận được hưởng theo phân cấp	146.274.000.000	204.479.352.740	139,79
-	Thu ngân sách Quận hưởng 100%	36.474.000.000	44.951.097.365	123,24
-	Thu ngân sách Quận hưởng từ các khoản thu phân chia	109.800.000.000	159.528.255.375	145,29
2	Thu được hưởng thêm qua điều tiết			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	465.131.000.000	796.581.256.205	171,26
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	464.131.000.000	464.131.000.000	100,00
-	Thu bổ sung có Mục tiêu	1.000.000.000	332.450.256.205	33.245,03
3	Thu kết dư		226.793.538.778	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		102.116.682.980	
5	Nguồn Cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi Thường xuyên	45.335.000.000		
6	Thu từ nguồn viện trợ			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	656.740.000.000	1.038.937.494.688	158,20
I	Chi cân đối ngân sách Địa phương	656.740.000.000	889.446.247.818	135,43
1	Chi đầu tư phát triển		15.258.404.517	
2	Chi thường xuyên	643.552.000.000	874.187.843.301	135,84
3	Dự phòng ngân sách	13.188.000.000		
4	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia về dân số KHHGĐ và đào tạo nghề lao động nông thôn			
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.281.057.250	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		146.210.189.620	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND-TH ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4		
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.227.000.000.000	146.274.000.000	1.374.916.247.661	533.389.574.498	112,06	364,65
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.227.000.000.000	146.274.000.000	1.374.916.247.661	204.479.352.740	112,06	139,79
	Thu nội địa	1.227.000.000.000	146.274.000.000	1.374.916.247.661	204.479.352.740	112,06	139,79
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	5.000.000.000		4.205.180.345	-	84,10	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	52.000.000.000		35.787.705.981	-	68,82	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	613.000.000.000	109.800.000.000	890.304.864.304	159.528.255.375	145,24	145,29
-	Thuế giá trị gia tăng	395.000.000.000	71.100.000.000	366.968.740.488	66.054.374.202	92,90	92,90
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.000.000.000	38.700.000.000	519.299.320.720	93.473.881.173	241,53	241,53
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu hàng hoá dịch vụ trong nước	3.000.000.000		4.036.803.096	-	134,56	
-	Thuế Tài nguyên						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế thu nhập cá nhân	270.000.000.000		218.005.644.771		80,74	
6	Lệ phí trước bạ	98.000.000.000	8.036.000.000	77.222.050.491	8.091.565.825	78,80	100,69
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000.000	7.000.000.000	6.747.462.709	6.747.462.709	96,39	96,39
8	Tiền sử dụng đất	20.000.000.000		35.518.410.733		177,59	
9	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	92.000.000.000		45.817.590.059		49,80	
10	Lệ phí Môn bài	8.700.000.000	8.700.000.000	8.903.346.083	8.903.346.083	102,34	102,34
11	Thu phí, lệ phí	31.300.000.000	5.271.000.000	21.239.863.779	2.847.454.000	67,86	54,02
12	Thu khác ngân sách	30.000.000.000	7.467.000.000	31.164.128.406	18.361.268.748	103,88	245,90
B	THU VIỆN TRỢ						
C	THU NGÂN SÁCH NỘP CẤP TRÊN						
D	THU KẾT DƯ				226.793.538.778		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				102.116.682.980		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH QUẬN
VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND-TH ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách Phường		Ngân sách Quận	Ngân sách Phường	Ngân sách Địa phương	Ngân sách Quận	Ngân sách Phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	656.740.000.000	625.208.000.000	152.879.000.000	1.038.937.494.688	1.003.989.636.935	414.550.404.830	158,20	160,58	271,16
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	656.740.000.000	503.861.000.000	152.879.000.000	892.727.305.068	508.844.442.598	383.882.862.470	135,93	100,99	251,10
I	Chi đầu tư phát triển	-			15.258.404.517	15.258.404.517				
	Trong đó:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				3.996.370.000	3.996.370.000				
II	Chi thường xuyên	643.552.000.000	490.673.000.000	152.879.000.000	874.187.843.301	490.304.980.831	383.882.862.470	135,84	99,92	251,10
	Trong đó:									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	261.875.000.000	261.875.000.000		225.343.107.710	225.273.016.810	70.090.900	86,05	86,02	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên				3.281.057.250	3.281.057.250				
IV	Dự phòng ngân sách	13.188.000.000	13.188.000.000		-			-	-	
B	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH PHƯỜNG		121.347.000.000			379.602.547.077			312,82	
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				146.210.189.620	115.542.647.260	30.667.542.360			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND-TH ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	I	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	656.740.000.000	1.038.937.494.688	158,20
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG	121.347.000.000	379.602.547.077	312,82
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	656.740.000.000	892.727.305.068	135,93
I	Chi đầu tư phát triển	-	15.258.404.517	
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.996.370.000	
II	Chi thường xuyên	643.552.000.000	874.187.843.301	135,84
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	261.875.000.000	225.343.107.710	86,05
3	Chi an ninh, quốc phòng	37.222.000.000	33.007.775.316	88,68
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	24.729.000.000	33.143.317.608	134,03
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.294.000.000	4.901.437.441	92,58
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.884.000.000	1.448.030.042	76,86
7	Chi sự nghiệp kinh tế	69.466.000.000	63.367.880.807	91,22
8	Chi quản lý hành chính	177.665.000.000	205.154.515.342	115,47
9	Chi bảo đảm xã hội	56.898.000.000	302.443.824.440	531,55
10	Chi khác	8.519.000.000	5.377.954.595	63,13
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.281.057.250	
IV	Dự phòng ngân sách	13.188.000.000		-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		146.210.189.620	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số **05** /QĐ-UBND-TH ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
A	B				2					3=2/1		
	TỔNG SỐ	656.740.000.000	656.740.000.000	-	1.038.937.494.688	15.258.404.517	874.187.843.301	-	146.210.189.620	158,20	133,11	
1	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	643.552.000.000	643.552.000.000	-	1.035.656.437.438	15.258.404.517	874.187.843.301	-	146.210.189.620	160,93	135,84	
1	Văn phòng HĐND & UBND	12.151.038.000	12.151.038.000		12.112.055.914		10.950.449.990		1.161.605.924	99,68	90,12	
2	Phòng Tư pháp	1.890.426.000	1.890.426.000		1.888.304.560		1.753.022.777		135.281.783	99,89	92,73	
3	Phòng TC-KH	2.484.179.000	2.484.179.000		2.672.230.023		2.488.181.313		184.048.710	107,57	100,16	
4	Phòng LĐ-TB-XH	62.965.464.000	62.965.464.000		101.085.047.637		66.306.355.810		34.778.691.827	160,54	105,31	
5	Phòng VH - TT	1.844.023.000	1.844.023.000		1.816.710.243		1.714.107.641		102.602.602	98,52	92,95	
6	Phòng Tài nguyên - Môi trường	3.663.639.000	3.663.639.000		3.807.926.633		3.566.439.393		241.487.240	103,94	97,35	
7	Phòng Nội vụ	5.011.387.000	5.011.387.000		5.278.807.168		5.068.203.418		210.603.750	105,34	101,13	
8	Phòng Giáo dục	9.168.097.000	9.168.097.000		4.829.730.863		4.478.784.315		350.946.548	52,68	48,85	
9	Thanh tra	1.722.928.000	1.722.928.000		1.997.761.691		1.775.287.709		222.473.982	115,95	103,04	
10	Phòng Kinh tế	3.955.170.000	3.955.170.000		8.562.875.463		8.311.096.047		251.779.416	216,50	210,13	
11	Phòng Quản lý đô thị	7.751.983.000	7.751.983.000		7.908.976.286		7.344.684.506		564.291.780	102,03	94,75	
12	Phòng Y tế	2.063.450.000	2.063.450.000		52.365.484.638		35.062.519.544		17.302.965.094	2.537,76	1.699,22	
13	UB Mặt trận tổ quốc	2.915.734.000	2.915.734.000		2.661.566.426		2.537.943.007		123.623.419	91,28	87,04	
14	Quận đoàn	2.472.177.000	2.472.177.000		2.168.596.219		2.036.866.729		131.729.490	87,72	82,39	
15	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.332.445.000	1.332.445.000		2.660.427.818		2.569.269.990		91.157.828	199,67	192,82	
16	Hội Cựu chiến binh	2.335.739.000	2.335.739.000		1.358.841.828		1.172.547.435		186.294.393	58,18	50,20	
17	Hội Chữ thập đỏ	723.000.000	723.000.000		542.698.849		542.698.849			75,06	75,06	
18	CLB Truyền thông kháng chiến	202.300.000	202.300.000		187.799.800		187.799.800			92,83	92,83	
19	BDD Hội NCT	163.800.000	163.800.000		143.872.400		143.872.400			87,83	87,83	
20	Ban liên lạc CTCTTB	86.300.000	86.300.000		73.700.000		73.700.000			85,40	85,40	
21	Ban đại diện hưu trí	20.000.000	20.000.000		20.000.000		20.000.000			100,00	100,00	
22	Hội người mù	38.740.000	38.740.000		36.740.000		36.740.000			94,84	94,84	
23	Hội Cựu TNXP	132.300.000	132.300.000		124.950.200		124.950.200			94,44	94,44	
24	Hội Khuyến học	176.300.000	176.300.000		167.969.267		167.969.267			95,27	95,27	
25	Hội BTBNN quận 4	63.000.000	63.000.000		56.585.000		56.585.000			89,82	89,82	
26	Hội Luật gia	151.100.000	151.100.000		146.726.292		146.726.292			97,11	97,11	
27	Hội Đồng Y	124.600.000	124.600.000		121.200.000		121.200.000			97,27	97,27	
28	Trung tâm y tế	-			162.608.091		162.608.091					
29	Trung tâm GDNN-GDTX	6.032.428.000	6.032.428.000		5.776.369.945		5.363.865.241		412.504.704	95,76	88,92	
30	Trung tâm BDCT	1.499.062.000	1.499.062.000		1.425.818.111		1.185.321.876		240.496.235	95,11	79,07	
31	Trung tâm văn hoá	3.367.896.000	3.367.896.000		3.757.769.786		3.407.696.337		350.073.449	111,58	101,18	
32	Nhà thiếu nhi quận	1.783.671.000	1.783.671.000		1.489.958.394		1.261.651.608		228.306.786	83,53	70,73	
33	Trung tâm TĐTT	1.794.097.000	1.794.097.000		1.785.565.355		1.272.467.542		513.097.813	99,52	70,93	
34	Bồi dưỡng giáo dục	2.223.585.000	2.223.585.000		2.112.534.447		1.918.535.429		193.999.018	95,01	86,28	
35	Mầm non 2	6.887.694.000	6.887.694.000		6.883.289.419		5.805.856.115		1.077.433.304	99,94	84,29	
36	Mầm non 3	4.523.671.000	4.523.671.000		4.542.761.956		3.891.715.172		651.046.784	100,42	86,03	
37	Mầm non 6	4.641.292.000	4.641.292.000		4.705.600.416		4.056.573.788		649.026.628	101,39	87,40	
38	Mầm non 8	3.007.152.000	3.007.152.000		3.094.545.160		2.744.576.028		349.969.132	102,91	91,27	
39	Mầm non 9	4.564.774.000	4.564.774.000		4.672.083.319		4.013.893.255		658.190.064	102,35	87,93	

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
A	B	1			2					3=2/1		
40	Mầm non 10	3.233.492.000	3.233.492.000		3.071.956.249		2.480.762.622		591.193.627	95,00	76,72	
41	Mầm non 12	4.802.228.000	4.802.228.000		5.016.263.098		4.193.684.054		822.579.044	104,46	87,33	
42	Mầm non 14	3.010.987.000	3.010.987.000		2.979.124.134		2.435.093.360		544.030.774	98,94	80,87	
43	Mầm non 15	6.816.979.000	6.816.979.000		6.784.917.779		5.614.992.042		1.169.925.737	99,53	82,37	
44	Mầm non 18	2.593.430.000	2.593.430.000		2.871.700.896		2.520.074.138		351.626.758	110,73	97,17	
45	Mầm non Ban Mai	7.739.866.000	7.739.866.000		8.104.937.752		6.933.213.641		1.171.724.111	104,72	89,58	
46	Mầm non Sao Mai 12	8.050.452.000	8.050.452.000		7.990.004.006		6.859.490.439		1.130.513.567	99,25	85,21	
47	Mầm non Sao Mai 13	7.249.840.000	7.249.840.000		7.437.154.979		6.362.361.610		1.074.793.369	102,58	87,76	
48	Mầm non Nguyễn Tất Thành	8.018.629.000	8.018.629.000		8.182.148.981		7.192.252.358		989.896.623	102,04	89,69	
49	TH Bạch Đằng	7.761.381.000	7.761.381.000		7.835.986.088		6.918.222.012		917.764.076	100,96	89,14	
50	TH Bến Càng	5.788.654.000	5.788.654.000		6.069.021.496		5.200.526.766		868.494.730	104,84	89,84	
51	TH Đặng Trần Côn	7.708.264.000	7.708.264.000		7.699.048.027		7.181.796.326		517.251.701	99,88	93,17	
52	TH Đoàn Thị Điểm	7.901.412.000	7.901.412.000		8.043.808.285		7.332.404.501		711.403.784	101,80	92,80	
53	TH Đồng Đa	5.030.524.000	5.030.524.000		5.087.842.987		4.547.469.216		540.373.771	101,14	90,40	
54	TH Nguyễn Thái Bình	5.414.048.000	5.414.048.000		5.740.711.230		4.978.712.564		761.998.666	106,03	91,96	
55	TH Lý Nhơn	6.111.853.000	6.111.853.000		6.334.855.961		5.555.558.674		779.297.287	103,65	90,90	
56	TH Nguyễn Huệ 1	4.021.353.000	4.021.353.000		4.338.439.221		3.792.634.549		545.804.672	107,89	94,31	
57	TH Lê Thánh Tôn	5.136.057.000	5.136.057.000		5.188.988.180		4.620.686.022		568.302.158	101,03	89,97	
58	TH Nguyễn Trường Tộ	5.931.305.000	5.931.305.000		6.639.215.158		6.060.638.239		578.576.919	111,94	102,18	
59	TH Nguyễn Văn Trỗi	10.670.112.000	10.670.112.000		11.173.044.030		10.027.698.804		1.145.345.226	104,71	93,98	
60	TH Đinh Bộ Lĩnh	4.954.656.000	4.954.656.000		5.224.914.510		4.654.190.137		570.724.373	105,45	93,94	
61	TH Vĩnh Hội	7.190.476.000	7.190.476.000		7.473.543.635		6.342.305.379		1.131.238.256	103,94	88,20	
62	TH Xóm Chiếu	7.365.475.000	7.365.475.000		7.468.323.802		6.666.941.519		801.382.283	101,40	90,52	
63	Chuyên biệt 1/6	3.183.056.000	3.183.056.000		3.274.001.184		2.916.347.669		357.653.515	102,86	91,62	
64	THCS Nguyễn Huệ	12.351.518.000	12.351.518.000		12.785.299.065		10.808.321.947		1.976.977.118	103,51	87,51	
65	THCS Quang Trung	11.521.188.000	11.521.188.000		11.938.163.551		10.230.656.471		1.707.507.080	103,62	88,80	
66	THCS Văn Đồn	10.860.168.000	10.860.168.000		11.455.542.003		9.576.649.422		1.878.892.581	105,48	88,18	
67	THCS Chi Lăng	13.379.806.000	13.379.806.000		13.829.393.822		11.580.661.425		2.248.732.397	103,36	86,55	
68	THCS Tăng Bạt Hổ	12.952.227.000	12.952.227.000		13.398.007.081		11.599.938.777		1.798.068.304	103,44	89,56	
69	THCS Khánh Hội	10.595.820.000	10.595.820.000		11.003.782.529		9.372.325.873		1.631.456.656	103,85	88,45	
70	BCH Quân sự	3.422.000.000	3.422.000.000		5.270.933.782		4.770.933.782		500.000.000	154,03	139,42	
71	Công An	2.394.000.000	2.394.000.000		3.314.275.772		3.314.275.772			138,44	138,44	
72	Tòa án nhân dân	693.000.000	693.000.000		431.250.000		431.250.000			62,23	62,23	
73	Viện kiểm sát nhân dân	288.000.000	288.000.000		307.500.000		307.500.000			106,77	106,77	
74	Chi cục thống kê	121.550.000	121.550.000		103.996.500		103.996.500			85,56	85,56	
75	Chi cục Thi hành án dân sự	379.300.000	379.300.000		331.300.000		331.300.000			87,35	87,35	
76	Quản lý thị trường số 6	-	-		33.300.000		33.300.000					
77	Chi cục thuế	-	-		418.000.000		418.000.000					
78	Bảo hiểm xã hội	20.715.000.000	20.715.000.000		18.645.834.408		18.645.834.408			90,01	90,01	
79	Kho bạc	83.000.000	83.000.000		193.000.000		193.000.000			232,53	232,53	
80	Ban quản lý Chợ Xóm Chiếu				1.386.000.000		1.386.000.000					
81	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 4	64.370.000.000	64.370.000.000		90.151.705.899	15.258.404.517	71.247.735.677		3.645.565.705	140,05	110,68	
82	Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 4	832.455.000	832.455.000		838.152.803		722.482.222		115.670.581			
83	Ngân sách Quận	14.636.654.000	14.636.654.000		20.034.154.108				20.034.154.108			
84	UBND Phường 1	9.128.987.000	9.128.987.000		24.061.357.686		23.212.646.294		848.711.392			
85	UBND Phường 2	9.931.178.000	9.931.178.000		42.086.545.171		38.571.885.268		3.514.659.903			

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
A	B	1			2					3=2/1		
86	UBND Phường 3	10.367.534.000	10.367.534.000		29.761.419.699		28.412.887.282		1.348.532.417			
87	UBND Phường 4	10.591.541.000	10.591.541.000		36.515.683.410		34.582.125.500		1.933.557.910			
88	UBND Phường 6	10.073.145.000	10.073.145.000		30.515.417.893		27.709.558.726		2.805.859.167			
89	UBND Phường 8	10.941.764.000	10.941.764.000		30.824.521.828		29.083.164.440		1.741.357.388			
90	UBND Phường 9	10.208.754.000	10.208.754.000		25.422.025.116		23.777.480.219		1.644.544.897			
91	UBND Phường 10	9.726.186.000	9.726.186.000		27.488.534.438		25.174.369.979		2.314.164.459			
92	UBND Phường 13	10.079.407.000	10.079.407.000		38.927.252.866		34.790.687.071		4.136.565.795			
93	UBND Phường 14	10.566.969.000	10.566.969.000		34.825.290.527		32.859.574.932		1.965.715.595			
94	UBND Phường 15	10.484.838.000	10.484.838.000		26.016.322.716		25.139.193.916		877.128.800			
95	UBND Phường 16	11.199.104.000	11.199.104.000		40.946.106.353		38.770.421.348		2.175.685.005			
96	UBND Phường 18	9.986.311.000	9.986.311.000		27.159.927.127		21.798.867.495		5.361.059.632			
II	CHI KHÁC	-			-							
III	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				3.281.057.250		3.281.057.250					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	13.188.000.000	13.188.000.000		-					-		
V	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NS PHƯỜNG											
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			146.210.189.620				146.210.189.620			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND-TH ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
1	TỔNG SỐ	123.851.887.000	123.851.887.000	-	379.602.547.077	119.651.109.000	259.951.438.077	306,50	96,61		
1	Phường 01	7.431.751.000	7.431.751.000		22.436.375.649	7.515.751.000	14.920.624.649	301,90	101,13		
2	Phường 02	8.406.727.000	8.406.727.000		39.806.935.405	13.485.557.000	26.321.378.405	473,51	160,41		
3	Phường 03	8.730.614.000	8.730.614.000		28.152.803.240	8.814.614.000	19.338.189.240	322,46	100,96		
4	Phường 04	8.117.662.000	8.117.662.000		33.048.308.953	8.201.662.000	24.846.646.953	407,12	101,03		
5	Phường 05	8.128.758.000	8.128.758.000		-			-	-		sáp nhập P2
6	Phường 06	8.419.020.000	8.419.020.000		27.220.625.762	8.503.020.000	18.717.605.762	323,32	101,00		
7	Phường 08	9.426.676.000	9.426.676.000		28.972.764.088	9.510.676.000	19.462.088.088	307,35	100,89		
8	Phường 09	8.751.594.000	8.751.594.000		23.592.722.740	8.835.594.000	14.757.128.740	269,58	100,96		
9	Phường 10	8.638.314.000	8.638.314.000		25.163.235.402	8.722.314.000	16.440.921.402	291,30	100,97		
10	Phường 12	4.754.189.000	4.754.189.000		-			-	-		sáp nhập P13
11	Phường 13	8.028.941.000	8.028.941.000		32.194.723.896	10.708.280.000	21.486.443.896	400,98	133,37		
12	Phường 14	9.050.408.000	9.050.408.000		34.000.484.301	9.134.408.000	24.866.076.301	375,68	100,93		
13	Phường 15	8.864.371.000	8.864.371.000		25.198.058.076	8.948.371.000	16.249.687.076	284,26	100,95		
14	Phường 16	9.909.084.000	9.909.084.000		39.477.162.445	9.993.084.000	29.484.078.445	398,39	100,85		
15	Phường 18	7.193.778.000	7.193.778.000		20.338.347.120	7.277.778.000	13.060.569.120	282,72	101,17		

QUYẾT TOÁN CHI CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG
NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-UBND-TH ngày 09 tháng 01 năm 2023)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ	Không phát sinh					
I	Ngân sách cấp Quận						
II	Ngân sách Phường						

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4